

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 108/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 24-7-2023.
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Cảnh.

2. Ông Nguyễn Xuân Nhàn.

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công Ki vụ án thụ lý số 230/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 183/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1988.

Địa chỉ: 557, ấp D, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1986.

Địa chỉ: ấp D, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, bà L có mặt, ông H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn K3 kiện, bản Ki, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vào năm 2010, qua thời gian tìm hiểu, bà và ông Nguyễn Văn H tự nguyện đi đến hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre vào ngày 17/5/2010. Cuộc sống của ông bà thời gian đầu hạnh phúc, không có mâu thuẫn. Thế nhưng vào đầu năm 2021, ông bà phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên tranh cãi, ông bà không còn quan tâm chăm sóc nhau và sống ly thân từ đó cho đến nay. H tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà quyết định xin ly hôn với ông H.

Trong quá trình chung sống, bà và ông H có 03 người con chung là Nguyễn

Hoàng K1, sinh ngày 18/6//2011, Nguyễn Hoàng K2, sinh ngày 22/6/2013, Nguyễn Hoàng K3, sinh ngày 05/8/2016. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu ông H cấp dưỡng cho con với mức cấp dưỡng hàng tháng cho mỗi người con theo quy định pháp luật là 745.000 đồng (bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Bà và ông H không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã thông báo và tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công Ki chứng cứ và hoà giải, đồng thời mở phiên tòa xét xử vụ án nhưng ông H đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản đối yêu cầu K3 kiện của bà L.

Tại phiên tòa, bà L trình bày bà và ông H tìm hiểu nhau được 01 năm mới quyết định kết hôn. Do ông H hay nhậu say, ghen tuông nên vợ chồng mâu thuẫn. Bà có khuyên nhưng ông H vẫn không thay đổi. Vì vậy, bà vẫn giữ nguyên yêu cầu K3 kiện xin ly hôn với ông H. H các con chung của bà và ông H đang sống với bà được bà chăm sóc nuôi dạy tốt và các con có nguyện vọng được tiếp tục chung sống với bà. Bà yêu cầu ông H cấp dưỡng cho con theo quy định pháp luật với mức cấp dưỡng hàng tháng cho mỗi người con là 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án: thực H đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã tuân thủ và thực H đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn không tham gia các phiên họp, hòa giải theo yêu cầu của Tòa án. Bị đơn chưa tuân thủ và thực H đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu K3 kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn H, cụ thể:

- Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

- Về con chung: giao 03 con chung là Nguyễn Hoàng K1, sinh ngày 18/6//2011, Nguyễn Hoàng K2, sinh ngày 22/6/2013, Nguyễn Hoàng K3, sinh ngày 05/8/2016 cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên.

Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 900.000 đồng/tháng/cháu cho đến khi các con đủ 18 tuổi

Vì lợi ích của con, bà L có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con.

Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của một, cả hai bên hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: bà Nguyễn Thị L trình bày không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Nguyễn Văn H. Ông H cư trú tại xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà L và ông H tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 17/5/2010 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, theo lời trình bày của bà L thì bà và ông H phát sinh mâu thuẫn nhưng không tự giải quyết được, mâu thuẫn ngày càng nhiều nên ông bà không chung sống với nhau từ năm 2021 cho đến nay. Đồng thời từ khi bà L nộp đơn khởi kiện cho đến nay, ông H không có ý kiến phản đối, bỏ mặc cho bà L tự giải quyết. Bà L và ông H không cải thiện được tình cảm vợ chồng để kéo dài đời sống chung.

Xét thấy, giữa bà L và ông H không còn tình nghĩa vợ chồng vì không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực H các công việc trong gia đình. Bên cạnh đó, ông bà đã không chung sống với nhau trong thời gian dài. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân của bà L và ông H lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L để giải quyết cho bà L được ly hôn với ông H.

[3] Về con chung: theo hồ sơ vụ án và lời trình bày của bà L thì bà L và ông H có 03 người con chung là Nguyễn Hoàng K1, sinh ngày 18/6//2011, Nguyễn Hoàng K2, sinh ngày 22/6/2013, Nguyễn Hoàng K3, sinh ngày 05/8/2016.

Bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn vì bà đang chăm sóc, nuôi dạy con tốt, ông H không có ý kiến phản đối. Xét thấy, H các con chung đang sống với bà L, Tòa án đã tiến hành lấy ý kiến của con từ đủ 07 tuổi đến dưới 18 tuổi đối với cháu K1 và cháu K2, các cháu đều có nguyện vọng được sống với mẹ. Vì vậy, nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của trẻ, Hội đồng xét xử giao cháu K1, cháu K2, cháu K3 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng cho con: theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và khoản 1 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, bà L có quyền yêu cầu ông H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu K1, cháu K2, cháu K3. Bà L yêu cầu ông H cấp dưỡng cho cháu K1, cháu K2, cháu K3 với mức cấp dưỡng hàng tháng cho mỗi cháu theo quy định pháp luật là $\frac{1}{2}$ mức lương cơ bản với số tiền 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng). Ông H không có ý kiến phản đối yêu cầu cấp dưỡng cho con của bà L. Vì vậy, việc bà L yêu cầu ông H cấp dưỡng cho con với mức cấp dưỡng hàng tháng với số tiền 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng) là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: bà L trình bày bà và ông H không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với ông H thì vắng mặt, không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà L phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Ông H phải chịu án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L. Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: giao các cháu Nguyễn Hoàng K1, sinh ngày 18/6/2011, Nguyễn Hoàng K2, sinh ngày 22/6/2013, Nguyễn Hoàng K3, sinh ngày 05/8/2016 cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Buộc ông Nguyễn Văn H cấp dưỡng cho các cháu Nguyễn Hoàng K1, sinh ngày 18/6/2011, Nguyễn Hoàng K2, sinh ngày 22/6/2013, Nguyễn Hoàng K3, sinh ngày 05/8/2016 với mức cấp dưỡng hàng tháng cho mỗi cháu là 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng) cho đến khi đủ 18 tuổi.

Ông Nguyễn Văn H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi mức cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: bà Nguyễn Thị L trình bày bà và ông Nguyễn Văn H không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với ông Nguyễn Văn H thì vắng mặt, không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003485 ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Đỗ Thị Mộng Tuyền